

Số: 316/QĐ-ĐHNL-ĐT

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh đại học năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên, ban hành kèm theo Thông tư số 08 /TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh trình độ Đại học tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án tuyển sinh đại học năm 2020.

(Có đề án tuyển sinh kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Các đơn vị thuộc trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo đề án được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Trường phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Đại học TN (B/cáo);
- Ban Giám hiệu (B/cáo);
- Như điều 3 (T/hiện);
- Lưu VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Trần Văn Điền*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2020

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 5 năm 2020

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

I. Thông tin chung

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang thông tin điện tử

- Tên trường: Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên (DTN)
- Sứ mệnh của nhà trường: Đào tạo cán bộ trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế cho các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.
- Địa chỉ của trường: Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://www.tuaf.edu.vn>

1.2. Quy mô đào tạo

Bảng 1. Quy mô đào tạo của trường ĐH Nông lâm (đến 31/12/2019)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành				Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
I	Chính quy					
1	Sau đại học					
1.1	Tiến sĩ					
1.1.1	Khoa học môi trường		9			9
1.1.2	Chăn nuôi			1		1
1.1.3	Khoa học cây trồng			7		7
1.1.4	Phát triển nông thôn			5		5
1.1.5	Lâm-sinh			3		3
1.1.6	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y			8		8
1.1.7	Quản lý đất đai				8	8
1.2	Thạc sĩ					
1.2.1	Công nghệ sinh học		5			5
1.2.2	Khoa học môi trường		26			26
1.2.3	Chăn nuôi			8		8
1.2.4	Khoa học cây trồng			8		8
1.2.5	Kinh tế nông nghiệp			148		148

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành				Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
1.2.6	Phát triển nông thôn			7		7
1.2.7	Lâm học			115		115
1.2.8	Thú y			17		17
1.2.9	Quản lý đất đai				304	304
2	Đại học					
2.1	Chính quy					
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên					
2.1.1.1	Kinh doanh nông nghiệp			3		3
2.1.1.2	Kinh tế nông nghiệp			155		155
2.1.1.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường			1		1
2.1.1.4	Công nghệ thực phẩm			214		214
2.1.1.5	Quản lý thông tin				10	10
2.1.1.6	Bất động sản	9				9
2.1.1.7	Kinh doanh quốc tế	2				2
2.1.1.8	Công nghệ sinh học		62			62
2.1.1.9	Khoa học môi trường		212			212
2.1.1.10	Công nghệ sau thu hoạch			2		2
2.1.1.11	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm			45		45
2.1.1.12	Nông nghiệp			36		36
2.1.1.13	Khuyến nông			11		11
2.1.1.14	Chăn nuôi			415		415
2.1.1.15	Khoa học cây trồng			219		219
2.1.1.16	Bảo vệ thực vật			18		18
2.1.1.17	Phát triển nông thôn			50		50
2.1.1.18	Lâm sinh			57		57
2.1.1.19	Quản lý tài nguyên rừng			90		90
2.1.1.20	Thú y			963		963
2.1.1.21	Quản lý tài nguyên và môi trường				94	94
2.1.1.22	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên				2	2
2.1.1.23	Quản lý đất đai				173	173
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy					
2.3.1	Công nghệ thực phẩm			2		2
2.3.2	Công nghệ sinh học		1			1
2.3.3	Khoa học môi trường		10			10
2.3.4	Chăn nuôi			8		8

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành				Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
2.3.5	Khoa học cây trồng			3		3
2.3.6	Phát triển nông thôn			1		1
2.3.7	Lâm sinh			4		4
2.3.8	Quản lý tài nguyên rừng			6		6
2.3.9	Thú y			23		23
2.3.10	Quản lý đất đai				32	32
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					
2.4.1	Công nghệ thực phẩm			10		10
2.4.2	Công nghệ sinh học		2			2
2.4.3	Khoa học môi trường		2			2
2.4.4	Chăn nuôi			4		4
2.4.5	Khoa học cây trồng			3		3
2.4.6	Lâm sinh			9		9
2.4.7	Thú y			9		9
2.4.8	Quản lý đất đai				5	5
II	Vừa làm vừa học					
1	Đại học					
1.1	Vừa làm vừa học					
1.1.1	Kinh tế nông nghiệp			76		76
1.1.2	Chăn nuôi			28		28
1.1.3	Khoa học cây trồng			115		115
1.1.4	Lâm sinh			278		278
1.1.5	Thú y			32		32
1.1.6	Quản lý đất đai				21	21
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học					
1.2.1	Kinh tế nông nghiệp			107		107
1.2.2	Chăn nuôi			49		49
1.2.3	Khoa học cây trồng			228		228
1.2.4	Lâm sinh			159		159
1.2.5	Thú y			53		53
1.2.6	Quản lý đất đai				87	87
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học					
1.3.1	Kinh tế nông nghiệp			19		19
1.3.2	Chăn nuôi			35		35
1.3.3	Khoa học cây trồng			82		82

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành				Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
1.3.4	Lâm sinh			26		26
1.3.5	Thú y			34		34
1.3.6	Quản lý đất đai				49	49
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					
1.4.1	Kinh tế nông nghiệp			18		18
1.4.2	Chăn nuôi			2		2
1.4.3	Khoa học cây trồng			27		27
1.4.4	Lâm sinh			52		52
1.4.5	Thú y			7		7
1.4.6	Quản lý đất đai				15	15

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2018 và 2019, Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên tuyển sinh theo 2 hình thức:

- Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.
- Tuyển sinh dựa vào kết quả ghi trong học bạ Trung học phổ thông.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm (2018-2019) theo kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia

Bảng 2. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018 và 2019

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành III						
- Ngành Bất động sản	25	01	25	25	2	13
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hoá</i>		1	13			
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Sinh</i>						
<i>Tổ hợp 3: Toán, Địa, Anh</i>						
<i>Tổ hợp 4: Văn, Sử, Tiếng Anh</i>						
- Kinh doanh quốc tế				25	2	17.0
<i>Tổ hợp 1. Toán, Lý, Hóa</i>						
<i>Tổ hợp 2. Toán, Hóa, Sinh</i>						
<i>Tổ hợp 3. Toán, Văn, Hóa</i>						
<i>Tổ hợp 4. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh</i>						
Nhóm ngành IV						
- Ngành Công nghệ sinh học:	25	03		25	3	13.5

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		1	13			
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		2	13			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Khoa học môi trường:	30	01		25	2	13.5
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		1	13			
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Khoa học và quản lý môi trường (CTTT)	25			15	3	13.5
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh						
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
Nhóm ngành V						
- Ngành Công nghệ thực phẩm (CTTT)	25	06		25	5	13.5
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		2	13			
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		4	13			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Công nghệ thực phẩm:	50	12		50	6	13.5
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		4	13			
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		1	13			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá		3	13			
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		4	13			
- Ngành Chăn nuôi:	60	06		40	3	13.0
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		1	13			
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		1	13			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		4	13			
- Ngành Đảm bảo chất lượng và ATTP				25		13.5
Tổ hợp 1. Toán - Lý - Hóa						
Tổ hợp 2. Toán - Hóa - Sinh						
Tổ hợp 3. Toán - Văn - Anh						

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyệt	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<i>Tổ hợp 4: Toán - Hóa - Anh</i>						
- Ngành Khoa học cây trồng:	40	02		25	1	13.5
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		2	13			
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>						
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>						
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>						
- Ngành Kinh tế nông nghiệp:	45	01		35	3	13.5
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>						
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>						
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		1	13			
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>						
- Ngành Kinh tế nông nghiệp (CTTT)				15	1	14.5
<i>Tổ hợp 1. Toán, Lý, Hóa</i>						
<i>Tổ hợp 2. Toán, Hóa, Sinh</i>						
<i>Tổ hợp 3. Toán, Lý, Anh</i>						
<i>Tổ hợp 4. Toán, Văn, Anh</i>						
- Ngành kinh doanh nông nghiệp				25	1	16.5
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>						
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>						
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>						
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>						
- Ngành Lâm sinh	30			25	2	20
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>						
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>						
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>						
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>						
- Ngành Quản lý tài nguyên rừng:	30	02		25	2	18.5
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		1	13			
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>						
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>						
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		1	13			
- Ngành Thú y:	100	18		60	6	13.0
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		7	13			
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>						

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyệt	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá		6	13			
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		5	13			
- Ngành CN kỹ thuật môi trường				20	2	15.0
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh						
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh				25	1	17.0
- Ngành Bảo vệ thực vật:						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh						
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						13.0
- Ngành Nông nghiệp công nghệ cao						
Nhóm ngành VII				40	4	13.0
- Ngành Quản lý đất đai:	35	11				
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		5	13			
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá		3	13			
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		3	13			
- Ngành Quản lý tài nguyên và MT:	35	10		25	10	13.5
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		10	13			
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh				25	9	15.0
- Ngành Quản lý thông tin						
Tổ hợp 1. Toán, Văn, Anh						
Tổ hợp 2. Toán, GDCD, Anh						
Tổ hợp 3. Toán, Sử, Địa						
Tổ hợp 4, Văn, Địa, GDCD						
Tổng	725		650			

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

+ Tổng diện tích đất sử dụng của trường: 232,587 ha (diện tích đất tại trường 102,850 ha, diện tích đất cơ sở tại Tuyên Quang 110,730 ha, diện tích đất ở Cao Bằng 19,007 ha)

- + Diện tích sử dụng cho các hạng mục:
 - Nơi làm việc: 17.838 m²
 - Nơi học: Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo 33.966 m² (Giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, khu thực hành)
 - Nơi vui chơi giải trí: 83.530 m² (sân Ký túc xá, sân vận động....)
- + Diện tích phòng học (tính bằng m²)
 - Tổng diện tích phòng học: 10.926 m²
 - Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo: 33.966 m²
 - Tỷ số diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo trên sinh viên chính quy: 4,93 m²/SV
 - Số chỗ ở ký túc xá sinh viên

Bảng 3. Diện tích xây dựng và số chỗ ở trong KTX

Hạng mục	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Khuôn viên (m ²)	Tổng diện tích	Số tầng	Số phòng	Sức chứa (Sv)
KTX A	1.450	3.550	2.900	6.450	3	105	840
Nhà A	850	2.200	2.000	4.200	3	60	480
Nhà B	300	800	550	1350	3	20	160
Nhà C	300	550	350	900	3	25	200
KTX B	3.000	5.000	2.400	7.400	1	176	352
KTX K	2.595	12.974	47.550	60.525	5	234	1872
K1	432.48	2.162	8.000		5	39	312
K2	432.48	2.162	7.838		5	39	312
K3	432.48	2.162	7.838		5	39	312
K4	432.48	2.162	7.838		5	39	312
K5	432.48	2.162	7.838		5	39	312
K6	432.48	2.162	8.200		5	39	312
Tổng	8.495	25.074	52.850	77.925		476	3064

2.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Bảng 4. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu khoa học

TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành khoa Quản lý tài nguyên	Các thiết bị Trắc địa, viễn thám
2	Phòng thực hành khoa Môi trường	Các thiết bị Quan trắc môi trường
3	Phòng thực hành khoa Nông học	Các thiết bị Trồng trọt, BVTV
4	Phòng thực hành khoa Lâm nghiệp	Các thiết bị Lâm nghiệp, QL, BV rừng
5	Phòng thực hành khoa Chăn nuôi thú y	Các thiết bị Chăn nuôi - Thú y

6	Phòng thực hành khoa Công nghệ SH&CNTP	Các thiết bị công nghệ sinh học, CNTP, hóa sinh công nghiệp....
7	Phòng thực hành khoa Kinh tế & PTNT	Máy tính
8	Phòng thực hành Tin học	Máy tính
9	Phòng thí nghiệm Khoa học đất	Thiết bị Phân tích đất
10	Phòng thí nghiệm Môi trường	Thiết bị về công nghệ xử lý môi trường
11	Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào	Thiết bị về công nghệ tế bào
12	Phòng thí nghiệm Hoá – sinh	Thiết bị về thí nghiệm hoá – sinh
13	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật	Thiết bị về phân tích VSV
14	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô	Thiết bị về công nghệ nuôi cấy mô
15	Viện Khoa học sự sống	Phân tích các chỉ tiêu về môi trường
16	Trung tâm thực hành thực nghiệm	Địa bàn thực tập nghề nghiệp
17	Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp	Địa bàn thực tập nghề nghiệp

-Phòng máy vi tính-

Trường có 2 trung tâm máy tính gồm trên 200 máy tính, đa số là các máy tính thế hệ mới, được cài đặt mạng Internet, đáp ứng được các yêu cầu về cập nhật thông tin, phân tích số liệu, xử lý kết quả nghiên cứu của sinh viên và cán bộ hướng dẫn. Ngoài ra, còn có máy in màu A₀ và các phần mềm chuyên dùng phục vụ cho công tác đào tạo.

- Phòng thí nghiệm Khoa khoa học cơ bản

Phòng thí nghiệm khoa học cơ bản có diện tích là 250 m² được chia thành các phòng bộ phận chịu trách nhiệm cho thực hành các môn cơ bản như Hóa học, sinh học, vật lý... Phòng thí nghiệm cơ bản bao gồm các trang thiết bị hiện đại có thể đáp ứng tất cả các bài thực hành cơ bản.

- Viện khoa học sự sống

Viện khoa học sự sống quản lý hệ thống phòng thí nghiệm với diện tích sử dụng trên 1000 m². Thiết bị thí nghiệm được trang bị hiện đại, có thể đáp ứng các nghiên cứu và thực hành thuộc nhiều lĩnh vực công nghệ môi trường, công nghệ sinh học, công nghệ vi sinh và kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm; phân tích chất lượng đất, nước và môi trường. Trong năm 2008, Viện khoa học sự sống tiếp tục được trang bị thêm các hệ thống thiết bị hiện đại thông qua dự án “Nâng cao năng lực nghiên cứu và đào tạo” (chủ yếu dành cho công nghệ môi trường và công nghệ sinh học) do chính phủ Italia tài trợ (1,5 triệu USD).

- Trung tâm thực hành thực nghiệm

Thành lập từ năm 1973 (tên ban đầu là Trại thực tập thí nghiệm). Diện tích trên 50 ha, là nơi lưu giữ đồng ruộng nguồn gen vật nuôi, cây trồng nông - lâm nghiệp. Trung tâm đã xây dựng các mô hình sản xuất cây, con, thủy sản, hệ thống nhà lưới, nhà kính phục vụ cho cán bộ giáo viên và sinh viên nghiên cứu, thực hành thực tập ngoài đồng ruộng. Trung tâm thực hành thực tập có đội ngũ kỹ thuật lành nghề đảm

bảo xây dựng và duy trì các mô hình học tập cho các ngành đào tạo hiện tại và ngành mới.

Với các cơ sở thực hành - thực nghiệm như trên cùng với trợ giúp kinh phí nâng cấp cơ sở vật chất, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên hoàn toàn có thể đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất cho các chương trình đào tạo.

- *Thống kê phòng học*

Bảng 5. Phòng học, giảng đường và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Giảng đường khu nhà 5 tầng	40	4200	MC Project	40	Phục vụ các môn học lý thuyết
2	Giảng đường khu nhà 3 tầng	4	500	Máy tính	120	Tin học ĐC, GIS
3	Giảng đường khu nhà 2 tầng	10	1200	Bộ âm ly (loa)	10	Phục vụ các môn học lý thuyết
4	Giảng đường cấp 4	7	900	Bộ âm ly (loa)	7	Phục vụ các môn học lý thuyết

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo)

Tổng số đầu sách 3178 đầu sách với 78.946 cuốn (chưa kể tài liệu điện tử 10.178 tài liệu và liên kết với Trung tâm học liệu ĐHTN với 121.839 cuốn)

Tổng số tài liệu gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 71.446 cuốn. (bao gồm cả tài liệu điện tử, tạp chí chuyên ngành)

Bảng 6. Thống kê học liệu phục vụ đào tạo

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (cuốn)
1	Nhóm ngành III	8.500
2	Nhóm ngành IV	15.200
3	Nhóm ngành V	41.300
4	Nhóm ngành VII	14.946
	Tổng	78.946

2.4. Danh sách giảng viên cơ hữu

Bảng 7. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
1	Bé Bích Đào	05/09/1986	Nữ	Thạc sĩ	Di truyền học
2	Bùi Đình Lãm	18/05/1984	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
3	Bùi Lan Anh	22/10/1973	Nữ	Tiến sĩ	Trồng trọt

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
4	Bùi Linh Phương	06/08/1980	Nữ	Thạc sĩ	PPLLDH
5	Bùi Minh Tuấn	23/12/1985	Nam	Thạc sĩ	GDTG
6	Bùi Ngọc Sơn	22/10/1982	Nam	Tiến sĩ	Chăn nuôi
7	Bùi Thị Kiều Giang	29/06/1976	Nữ	Tiến sĩ	Tiếng Anh
8	Bùi Thị Minh Hà	17/11/1971	Nữ	Thạc sĩ	Chăn nuôi thú y
9	Bùi Thị Thanh Tâm	24/09/1980	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế NN
10	Bùi Thị Thơm	20/04/1975	Nữ	Tiến sĩ	Chăn nuôi
11	Bùi Tri Thức	29/05/1984	Nam	Tiến sĩ	Sinh học
12	Cao Đức Minh	29/08/1990	Nam	Thạc sĩ	Xã hội học
13	Chu Thị Hà	21/01/1990	Nữ	Thạc sĩ	Phân tích tài chính
14	Chu Văn Trung	02/05/1987	Nam	Thạc sĩ	QLĐĐ
15	Cù Ngọc Bắc	20/02/1968	Nam	Thạc sĩ	Cơ khí nông nghiệp
16	Cù Thị Thuý Nga	07/11/1976	Nữ	Tiến sĩ	Chăn nuôi
17	Đàm Văn Vinh	01/10/1961	Nam	Tiến sĩ	NLKH
18	Đàm Xuân Vận	13/03/1973	Nam	PGS.TS	Nông nghiệp
19	Đặng Kim Tuyền	19/04/1965	Nữ	Tiến sĩ	QLBVR
20	Đặng Ngọc Hùng	07/07/1979	Nam	Thạc sĩ	Lâm sinh
21	Đặng Thị Bích Huệ	16/11/1987	Nữ	Thạc sĩ	Phát triển nông thôn
22	Đặng Thị Mai Lan	28/04/1984	Nữ	Tiến sĩ	Thú y
23	Đặng Thị Thái	02/05/1982	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế NN
24	Đặng Thị Thu Hà	06/09/1975	Nữ	Tiến sĩ	Lâm sinh
25	Đặng Thị Tô Nga	09/04/1974	Nữ	Tiến sĩ	Trồng trọt
26	Đặng Văn Minh	20/01/1959	Nam	GS.TS	Khoa học Đất
27	Đặng Xuân Bình	22/11/1968	Nam	PGS.TS	Thú y
28	Đào Hồng Thuận	21/09/1980	Nữ	Thạc sĩ	Lâm sinh
29	Đào Văn Biên	01/03/1989	Nam	Thạc sĩ	Khoa học môi trường
30	Đào Việt Hùng	19/05/1982	Nam	Thạc sĩ	Hoá học
31	Đinh Ngọc Lan	12/10/1968	Nữ	PGS.TS	KT nông nghiệp
32	Đinh Thị Kim Hoa	28/05/1985	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
33	Đinh Thị Thanh Uyên	30/12/1985	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
34	Đỗ Hoàng Chung	24/05/1978	Nam	Tiến sĩ	Sinh thái học
35	Đỗ Hoàng Sơn	01/06/1972	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế NN, Lâm nghiệp
36	Đỗ Quốc Tuấn	22/11/1968	Nam	Tiến sĩ	Thú y
37	Đỗ Sơn Tùng	04/07/1984	Nam	Thạc sĩ	QLĐĐ
38	Đỗ Thị Lan	19/02/1972	Nữ	PGS.TS	QHST cảnh quan
39	Đỗ Thị Lan Phương	12/08/1976	Nữ	Thạc sĩ	Chăn nuôi
40	Đỗ Trung Hiếu	20/03/1982	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế NN
41	Đỗ Tuấn Tùng	02/03/1987	Nam	Thạc sĩ	Nông học
42	Đỗ Xuân Luận	08/07/1983	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế PTNT
43	Đoàn Quốc Khánh	22/12/1980	Nam	Tiến sĩ	NTTS

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
44	Đoàn Thị Mai	21/07/1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
45	Đoàn Thị Thanh Hiền	14/05/1993	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
46	Dư Ngọc Thành	11/05/1966	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
47	Dương Hoài An	16/12/1971	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp
48	Dương Hồng Việt	04/09/1986	Nam	Thạc sĩ	Quản lý Môi Trường
49	Dương Mạnh Cường	01/01/1987	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
50	Dương Minh Ngọc	17/04/1986	Nữ	Thạc sĩ	Môi trường
51	Dương Ngọc Dương	14/02/1981	Nam	Tiến sĩ	NTTS
52	Dương Thế Hiển	10/08/1990	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất
53	Dương Thế Phùng	20/10/1960	Nam	Thạc sĩ	Khoa học nông nghiệp
54	Dương T. Hồng Duyên	05/12/1986	Nữ	Tiến sĩ	Thú y
55	Dương Thị Kim Huệ	23/11/1984	Nữ	Tiến sĩ	Lịch sử đảng
56	Dương Thị Minh Hoà	12/08/1986	Nữ	Thạc sĩ	Khoa học môi trường
57	Dương Thị Nguyên	16/05/1975	Nữ	Tiến sĩ	Trồng trọt
58	Dương Thị Thu Hoài	21/10/1982	Nữ	Thạc sĩ	Chăn nuôi
59	Dương Thuỳ Trang	12/02/1987	Nữ	Thạc sĩ	Xã hội học
60	Dương Trung Dũng	18/08/1974	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
61	Dương Văn Cường	22/12/1980	Nam	PGS.TS	Công nghệ sinh học
62	Dương Văn Đoàn	07/01/1986	Nam	Tiến sĩ	Lâm sinh
63	Dương Văn Sơn	15/08/1960	Nam	PGS.TS	Trồng trọt
64	Dương Văn Thảo	13/06/1976	Nam	Tiến sĩ	Lâm sinh
65	Dương Xuân Lâm	05/06/1986	Nam	Thạc sĩ	Kinh doanh nông nghiệp
66	Hà Đình Nghiêm	04/10/1985	Nam	Thạc sĩ	Môi trường
67	Hà Duy Trường	28/07/1980	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
68	Hà Huy Hoàng	28/05/1980	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
69	Hà Minh Tuấn	26/12/1981	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
70	Hà Minh Tuấn	31/08/1978	Nam	Thạc sĩ	Tiếng Anh
71	Hà Quang Trung	15/09/1966	Nam	Tiến sĩ	KT nông nghiệp
72	Hà Thị Hoà	10/06/1984	Nữ	Tiến sĩ	Nông nghiệp nhiệt đới
73	Hà Văn Thuận	12/07/1976	Nam	Tiến sĩ	QLĐĐ
74	Hà Văn Tuyển	19/08/1991	Nam	Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường
75	Hà Việt Long	23/06/1982	Nam	Thạc sĩ	Trồng trọt
76	Hồ Lương Xinh	10/04/1984	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế NN
77	Hồ Ngọc Sơn	22/09/1976	Nam	Tiến sĩ	QLBVR
78	Hồ Thị Bích Ngọc	01/03/1980	Nữ	Tiến sĩ	DD&TACN
79	Hồ Văn Bắc	22/02/1981	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp
80	Hoàng Hải Thanh	23/10/1981	Nữ	Tiến sĩ	NTTS
81	Hoàng Hữu Chiến	22/09/1987	Nam	Thạc sĩ	QLĐĐ
82	Hoàng Kim Diệu	08/11/1981	Nữ	Tiến sĩ	Trồng trọt
83	Hoàng Quý Nhân	14/11/1990	Nam	Thạc sĩ	Khoa học Đất - Môi trường

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
84	Hoàng Thị Bích Thảo	01/01/1975	Nữ	PGS.TS	KH cây trồng
85	Hoàng Thị Lan Anh	19/02/1987	Nữ	Thạc sĩ	Khoa học môi trường
86	Hứa Thị Toàn	12/07/1984	Nữ	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin
87	Kiều Thị Thu Hương	04/08/1976	Nữ	Tiến sĩ	Phát triển nông thôn
88	La Thu Phương	16/04/1984	Nữ	Thạc sĩ	Lâm sinh
89	La Văn Công	24/12/1970	Nam	Tiến sĩ	Chăn nuôi
90	Lành Ngọc Tú	11/01/1985	Nam	Thạc sĩ	Phát triển nông thôn
91	Lành Thị Ngọc	08/02/1974	Nữ	Tiến sĩ	Hoá học
92	Lê Minh	07/02/1977	Nữ	PGS.TS	Thú y
93	Lê Minh Châu	30/04/1980	Nam	Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm
94	Lê Minh Toàn	28/11/1967	Nam	Thạc sĩ	Chăn nuôi động vật
95	Lê Minh Tú	19/01/1989	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị Châu Âu
96	Lê Quốc Tuấn	17/10/1981	Nam	Thạc sĩ	CNXHKH
97	Lê Sỹ Hồng	15/05/1975	Nam	Tiến sĩ	Lâm sinh
98	Lê Sỹ Trung	27/06/1961	Nam	PGS.TS	Điều tra quy hoạch
99	Lê Thị Kiều Oanh	15/08/1977	Nữ	Thạc sĩ	Trồng trọt
100	Lê Văn Phúc	01/03/1977	Nam	Tiến sĩ	Lâm sinh
101	Lê Văn Thơ	03/01/1975	Nam	PGS.TS	QLĐĐ
102	Lèng Thị Lan	03/04/1979	Nữ	Tiến sĩ	Ngữ Văn
103	Lục Văn Cường	01/11/1981	Nam	Thạc sĩ	Lâm sinh
104	Lương Hùng Tiến	04/09/1980	Nam	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
105	Lương Thị Kim Oanh	19/08/1965	Nữ	Thạc sĩ	Trồng trọt
106	Lưu Hồng Sơn	04/04/1986	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
107	Lưu Thị Thuý Linh	21/01/1983	Nữ	Thạc sĩ	Cơ khí NN
108	Lưu Thị Xuyên	04/06/1967	Nữ	Tiến sĩ	Trồng trọt
109	Lý Thị Thuý Dương	29/05/1987	Nữ	Thạc sĩ	Nghiên cứu phát triển
110	Mai Hoàng Đạt	15/01/1983	Nam	Thạc sĩ	Sinh học
111	Mai Thị Ngọc An	02/07/1973	Nữ	Thạc sĩ	Đại số và Lý thuyết số
112	Mai Thị Ngọc Hà	22/11/1984	Nữ	Thạc sĩ	Toán ứng dụng
113	Ngô Nhật Thăng	03/02/1964	Nam	Tiến sĩ	Thú y
114	Ngô Thị Hồng Gấm	07/02/1980	Nữ	Thạc sĩ	QLĐĐ
115	Ngô Thị Mây Ước	01/06/1983	Nữ	Thạc sĩ	Triết học
116	Ngô Thị Quang	10/08/1989	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử đảng
117	Nguyễn Chí Hiếu	26/10/1974	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
118	Nguyễn Công Hoan	29/05/1978	Nam	Tiến sĩ	Lâm sinh
119	Nguyễn Đăng Cường	18/10/1985	Nam	Tiến sĩ	Lâm sinh
120	Nguyễn Đình Thi	03/03/1967	Nam	Thạc sĩ	Trồng trọt
121	Nguyễn Đức Nhuận	16/07/1974	Nam	Tiến sĩ	Nông nghiệp
122	Nguyễn Đức Quang	20/03/1989	Nam	Thạc sĩ	Phát triển nông thôn
123	Nguyễn Đức Trường	06/12/1981	Nam	Tiến sĩ	Chăn nuôi

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
124	Nguyễn Đức Tuấn	30/07/1981	Nam	Thạc sĩ	CNSTH
125	Nguyễn Duy Hải	01/03/1987	Nam	Thạc sĩ	Khoa học môi trường
126	Nguyễn Hưng Quang	14/07/1974	Nam	PGS.TS	DD động vật
127	Nguyễn Hữu Giang	03/08/1975	Nam	Thạc sĩ	Lâm nghiệp
128	Nguyễn Hữu Hoà	13/04/1972	Nam	Thạc sĩ	Chăn nuôi
129	Nguyễn Hữu Hồng	01/05/1955	Nam	PGS.TS	KH cây trồng
130	Nguyễn Hữu Thọ	04/08/1972	Nam	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng
131	Nguyễn Huy Trung	10/10/1988	Nam	Thạc sĩ	QLĐĐ
132	Nguyễn Khắc Thái Sơn	25/05/1966	Nam	PGS.TS	Trồng trọt
133	Nguyễn Khánh Quang	04/10/1984	Nam	Thạc sĩ	GDTC
134	Nguyễn Lan Hương	23/07/1983	Nữ	Tiến sĩ	Tiếng Anh
135	Nguyễn Lê Duy	21/05/1985	Nam	Thạc sĩ	QLĐ Đ
136	Nguyễn Mạnh Cường	26/12/1984	Nam	Tiến sĩ	thú y
137	Nguyễn Mạnh Hùng	26/11/1992	Nam	Thạc sĩ	QTKD Quốc tế
138	Nguyễn Mạnh Thắng	27/04/1983	Nam	Thạc sĩ	Trồng trọt
139	Nguyễn Mạnh Tuấn	06/04/1984	Nam	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
140	Nguyễn Minh Cảnh	26/03/1980	Nam	Thạc sĩ	Luật
141	Nguyễn Minh Tuấn	17/10/1978	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
142	Nguyễn Ngọc Anh	02/06/1981	Nam	Tiến sĩ	QLĐ Đ
143	Nguyễn Ngọc Lan	12/08/1983	Nữ	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin
144	Nguyễn Ngọc Nông	07/06/1958	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
145	Nguyễn Ngọc Sơn Hải	29/08/1986	Nam	Thạc sĩ	Quản lý hệ thống nông nghiệp
146	Nguyễn Quang Thi	15/09/1984	Nam	Tiến sĩ	QLĐ Đ
147	Nguyễn Quang Tính	19/07/1964	Nam	PGS.TS	Thú y
148	Nguyễn Quốc Huy	14/12/1988	Nam	Thạc sĩ	Phát triển nông thôn
149	Nguyễn Quý Ly	05/02/1960	Nam	Thạc sĩ	Trồng trọt
150	Nguyễn Thanh Hải	01/04/1980	Nam	Tiến sĩ	Nông nghiệp
151	Nguyễn Thanh Tiến	05/01/1976	Nam	Tiến sĩ	Lâm sinh
152	Nguyễn Thế Huân	06/10/1962	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
153	Nguyễn Thế Hùng	16/05/1967	Nam	GS.TS	Nông học
154	Nguyễn Thị Bích Đào	28/04/1985	Nữ	Tiến sĩ	Thú y
155	Nguyễn Đỗ Hương Giang	19/10/1987	Nữ	Tiến sĩ	Xã hội học
156	Nguyễn Thị Đoàn	17/05/1985	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
157	Nguyễn Thị Giang	08/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Phát triển nông thôn
158	Nguyễn T. Hiền Thương	08/12/1986	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế NN
159	Nguyễn Thị Hoa	20/11/1987	Nữ	Thạc sĩ	Hóa Phân tích
160	Nguyễn Thị Hồng Nhung	01/03/1990	Nữ	Thạc sĩ	Toán ứng dụng
161	Nguyễn Thị Huệ	02/10/1986	Nữ	Thạc sĩ	Khoa học môi trường
162	Nguyễn Thị Hương	28/06/1989	Nữ	Thạc sĩ	Dược
163	Nguyễn Thị Huyền	20/10/1984	Nữ	Thạc sĩ	KTCT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
164	Nguyễn Thị Kim Lan	20/06/1955	Nữ	GS.TS	Thú y
165	Nguyễn Thị Lân	12/07/1965	Nữ	PGS.TS	Trồng trọt
166	Nguyễn Thị Lợi	06/02/1967	Nữ	Tiến sĩ	Trồng trọt
167	Nguyễn Thị Mai	07/01/1982	Nữ	Thạc sĩ	Hoá học
168	Nguyễn Thị Mai	24/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Di truyền học
169	Nguyễn Thị Mai Thảo	18/10/1982	Nữ	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng
170	Nguyễn Thị Minh Thuận	18/03/1982	Nữ	Thạc sĩ	Chăn nuôi
171	Nguyễn Thị Ngân	03/09/1973	Nữ	PGS.TS	Thú y
172	Nguyễn Thị Quỳnh	26/06/1987	Nữ	Thạc sĩ	Trồng trọt
173	Nguyễn Thị Thoa	02/12/1976	Nữ	Tiến sĩ	Lâm sinh
174	Nguyễn Thị Thu Hằng	21/10/1976	Nữ	Tiến sĩ	Nông nghiệp
175	Nguyễn Thị Thu Hằng	26/12/1984	Nữ	Thạc sĩ	LL&PPDH Vật lý
176	Nguyễn Thị Thu Hiền	11/11/1981	Nữ	Tiến sĩ	Lâm nghiệp
177	Nguyễn Thị Thu Hoàn	30/08/1976	Nữ	Tiến sĩ	Lâm sinh
178	Nguyễn Thị Thu Hương	08/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Khoa học chăn nuôi
179	Nguyễn Thị Thu Hương	17/09/1980	Nữ	Tiến sĩ	Tiếng Anh
180	Nguyễn Thị Thương Huyền	02/12/1983	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh
181	Nguyễn Thị Thuý	02/09/1983	Nữ	Thạc sĩ	CNXH KH
182	Nguyễn Thị Thuý	16/02/1980	Nữ	Thạc sĩ	CNXH KH
183	Nguyễn Thị Thuý Dương	24/09/1990	Nữ	Thạc sĩ	Dược
184	Nguyễn Thị Thuý My	28/08/1964	Nữ	PGS.TS	Chăn nuôi
185	Nguyễn Thị Tinh	26/02/1980	Nữ	Thạc sĩ	Trồng trọt
186	Nguyễn Thị Tuyên	12/01/1982	Nữ	Thạc sĩ	Máy, thiết bị và công nghệ bảo quản gỗ giấy
187	Nguyễn Thị Yến	31/12/1975	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển
188	Nguyễn Thu Quyên	02/12/1981	Nữ	Tiến sĩ	Chăn nuôi
189	Nguyễn Thu Thuý	12/10/1976	Nữ	Tiến sĩ	QLĐĐ
190	Nguyễn Thu Trang	19/12/1983	Nữ	Tiến sĩ	Thú y
191	Nguyễn Thuý Hà	05/11/1970	Nữ	PGS.TS	Trồng trọt
192	Nguyễn Thuý Linh	19/09/1986	Nữ	Thạc sĩ	QLĐĐ
193	Nguyễn Tiến Đạt	13/10/1985	Nam	Thạc sĩ	Chăn nuôi
194	Nguyễn Tiến Dũng	02/11/1983	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
195	Nguyễn Trường Giang	11/04/1985	Nam	Thạc sĩ	GDTC
196	Nguyễn Tuấn Hùng	29/03/1980	Nam	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên rừng
197	Nguyễn Văn Bình	22/03/1982	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
198	Nguyễn Văn Duy	25/12/1978	Nam	Tiến sĩ	CNSH
199	Nguyễn Văn Hiếu	09/10/1979	Nam	Thạc sĩ	KH viễn thám
200	Nguyễn Văn Mạn	04/04/1965	Nam	Thạc sĩ	Lâm nghiệp
201	Nguyễn Văn Quân	26/02/1989	Nam	Tiến sĩ	Sinh học
202	Nguyễn Văn Quang	03/06/1955	Nam	Tiến sĩ	Thú y

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
203	Nguyễn Văn Tâm	20/10/1981	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
204	Nguyễn Văn Thái	02/06/1962	Nam	Tiến sĩ	Chế biến lâm sản
205	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/1985	Nam	Tiến sĩ	Sinh học
206	Nguyễn Việt Hưng	11/08/1974	Nam	PGS.TS	Trồng trọt
207	Nguyễn Việt Hưng	25/01/1982	Nam	Thạc sĩ	Máy, thiết bị và công nghệ bảo quản gỗ giấy
208	Nguyễn Xuân Vũ	21/11/1981	Nam	Tiến sĩ	Sinh học
209	Nông Thị Hiền Hương	05/04/1983	Nữ	Tiến sĩ	Tiếng Anh
210	Nông Thị Phương Nhung	22/01/1991	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
211	Nông Thị Thu Huyền	03/02/1977	Nữ	Tiến sĩ	QLĐ Đ
212	Nông Thị Xuân	08/09/1989	Nữ	Thạc sĩ	HCM học
213	Phạm Bằng Phương	13/10/1980	Nam	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
214	Phạm Diệu Thuỳ	27/10/1985	Nữ	Tiến sĩ	Thú y
215	Phạm Đức Chính	16/07/1988	Nam	Thạc sĩ	Lâm học
216	Phạm Thanh Hiếu	23/12/1983	Nữ	Tiến sĩ	Toán
217	Phạm Thanh Huế	24/11/1983	Nữ	Tiến sĩ	Sinh học
218	Phạm Thị Ngọc Mai	25/08/1987	Nữ	Thạc sĩ	CNTP
219	Phạm Thị Phương Lan	06/04/1974	Nữ	Tiến sĩ	Chăn nuôi động vật
220	Phạm Thị Thanh Nga	13/10/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế NN, Kế toán
221	Phạm Thị Thanh Vân	10/07/1975	Nữ	Thạc sĩ	Di truyền học
222	Phạm Thị Thu Huyền	26/04/1980	Nữ	Thạc sĩ	Sinh học
223	Phạm Thị Thu Trang	14/03/1990	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh
224	Phạm Thị Trang	19/11/1984	Nữ	Tiến sĩ	Thú y
225	Phạm Thị Tuyết Mai	01/10/1982	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
226	Phạm Thị Vinh	10/03/1984	Nữ	Thạc sĩ	CNTP
227	Phạm Thu Hà	26/10/1982	Nữ	Thạc sĩ	Lâm sinh
228	Phạm Tùng Hương	18/11/1990	Nữ	Thạc sĩ	LS Đảng CS Việt Nam
229	Phạm Văn Ngọc	25/11/1972	Nam	Tiến sĩ	Di truyền
230	Phan Đình Bình	17/09/1976	Nam	PGS.TS	Quản lý Tài nguyên MT
231	Phan Thị Hồng Phúc	30/12/1976	Nữ	Tiến sĩ	Thú y
232	Phan Thị Thu Hằng	30/10/1969	Nữ	Tiến sĩ	Trồng trọt
233	Phan Thị Vân	10/07/1965	Nữ	Tiến sĩ	Trồng trọt
234	Tống Thị Thuỳ Dung	01/11/1986	Nữ	Thạc sĩ	Phát triển nông thôn
235	Trần Công Quân	04/11/1965	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế LN
236	Trần Cương	02/02/1988	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế NN, KT đầu tư
237	Trần Đình Hà	10/10/1977	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
238	Trần Đức Thiện	18/08/1982	Nam	Thạc sĩ	Lâm sinh
239	Trần Hải Đăng	29/09/1987	Nam	Tiến sĩ	hoá học
240	Trần Lệ Thị Bích Hồng	18/12/1980	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế
241	Trần Minh Quân	05/07/1979	Nam	Tiến sĩ	CNSH

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
242	Trần Nhật Thăng	22/10/1986	Nam	Thạc sĩ	Thú y
243	Trần Quốc Hưng	03/09/1973	Nam	PGS.TS	Lâm sinh
244	Trần Thị Hoan	20/05/1982	Nữ	Tiến sĩ	DD&TACN
245	Trần Thị Lý	21/02/1987	Nữ	Thạc sĩ	CNSH
246	Trần Thị Mai Anh	02/06/1988	Nữ	Thạc sĩ	QLĐĐ
247	Trần Thị Ngọc	11/09/1976	Nữ	Thạc sĩ	Nông nghiệp nhiệt đới
248	Trần Thị Phá	04/07/1981	Nữ	Tiến sĩ	Môi trường đất và nước
249	Trần Thị Thanh Tâm	16/05/1982	Nữ	Tiến sĩ	Lâm sinh
250	Trần Thị Thu Hà	01/06/1971	Nữ	PGS.TS	Lâm sinh
251	Trần Thị Thuý Dương	19/06/1984	Nữ	Thạc sĩ	Hoá học
252	Trần Trung Kiên	14/12/1976	Nam	Tiến sĩ	Trồng trọt
253	Trần Văn Chí	20/01/1982	Nam	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
254	Trần Văn Điền	24/05/1961	Nam	PGS.TS	Khoa học cây trồng
255	Trần Văn Phùng	28/08/1960	Nam	PGS.TS	Chăn nuôi
256	Trần Văn Thăng	12/08/1969	Nam	Tiến sĩ	Chăn nuôi
257	Trần Việt Dũng	31/01/1983	Nam	Thạc sĩ	Khoa học nông nghiệp
258	Trịnh Thị Chung	22/07/1986	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
259	Trịnh Thị Thu	05/06/1981	Nữ	Thạc sĩ	KHMT
260	Trương Quốc Hưng	11/11/1986	Nam	Thạc sĩ	Lâm sinh
261	Trương Thành Nam	30/03/1978	Nam	Thạc sĩ	Quản lý đất đai
262	Trương Thị Ánh Tuyết	05/11/1987	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên môi trường
263	Từ Quang Hiến	11/06/1954	Nam	GS.TS	Chăn nuôi
264	Từ Trung Kiên	20/02/1981	Nam	PGS.TS	DD&TACN
265	Vân Thị Quỳnh Hoa	06/06/1975	Nữ	Tiến sĩ	Tiếng Anh
266	Vi Đại Lâm	25/05/1987	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
267	Vi Diệu Minh	20/10/1983	Nữ	Thạc sĩ	Giải tích
268	Vũ Kiều Hạnh	14/11/1985	Nữ	Tiến sĩ	Tiếng Anh
269	Vũ Thị Hải Anh	28/10/1982	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế NN, Quản trị KD
270	Vũ Thị Hạnh	25/08/1983	Nữ	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
271	Vũ Thị Hiền	15/10/1987	Nữ	Thạc sĩ	Phát triển nông thôn
272	Vũ Thị Kim Hào	14/07/1991	Nữ	Thạc sĩ	QLĐĐ
273	Vũ Thị Nguyên	31/01/1981	Nữ	Thạc sĩ	Trồng trọt
274	Vũ Thị Quý	24/11/1974	Nữ	Tiến sĩ	Trồng trọt
275	Vũ Thị Thanh Thuý	26/12/1969	Nữ	Tiến sĩ	Trồng trọt
276	Vũ Thị Thu Lê	23/11/1982	Nữ	Thạc sĩ	Hoá học
277	Vũ Thị Thu Loan	06/06/1969	Nữ	Thạc sĩ	Giải tích
278	Vũ Văn Thông	11/01/1961	Nam	Tiến sĩ	Điều tra quy hoạch rừng
279	Vương Văn Huyền	11/03/1983	Nữ	Thạc sĩ	Luật

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

3.1. Tuyển sinh đại học hệ chính quy

3.1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT).

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

3.1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2020, nhà trường tuyển sinh theo 2 phương thức:

(1) Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020 (50% chỉ tiêu).

(2) Tuyển sinh dựa vào kết quả ghi trong học bạ TH phổ thông (50% chỉ tiêu).

Ngoài ra, trường còn xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Bảng 8. Căn cứ pháp lý của ngành tuyển sinh 2020

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Bất động sản	7340116	Số 394/QĐ-ĐHTN ngày 14/03/2018	ĐHTN	2018
2	Kinh doanh quốc tế	7340120	Số 292/QĐ-ĐHTN ngày 26/02/2019	ĐHTN	2019
3	Công nghệ sinh học	7420201	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	2006
4	Khoa học môi trường	7440301	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	2005
5	Thú y	7640101	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	1995
6	Chăn nuôi thú y	7620105	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	1969
7	Công nghệ thực phẩm	7540101	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	2009
8	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106	Số 395/QĐ-ĐHTN ngày 14/03/2018	ĐHTN	2018
9	Khoa học cây trồng	7620110	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	1969
10	Bảo vệ thực vật	7620112	Số 373/QĐ-ĐT ngày 10/03/2017	ĐHTN	2017

11	Nông nghiệp công nghệ cao	7620101	Số 3946/QĐ-DHTN ngày 14/03/2018	DHTN	2018
12	Lâm sinh	7620205	Số 1058/QĐ-DHTN ngày 30/12/2011	DHTN	1987
13	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Số 908/QĐ-ĐT ngày 28/12/2006	DHTN	2007
14	Công nghệ chế biến gỗ	7549001	Số 1013/QĐ-DHTN ngày 14/11/2009	DHTN	2010
15	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Số 1058/QĐ-DHTN ngày 30/12/2011	DHTN	2009
16	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Số 290/QĐ-DHTN ngày 26/02/2019	DHTN	2019
17	Quản lý đất đai	7850103	Số 1058/QĐ-DHTN ngày 30/12/2011	DHTN	1995
18	Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101	Số 520/QĐ-DHTN ngày 28/4/2014	DHTN	2014
19	Khoa học & Quản lý môi trường (<i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i>)	7904492	Số 7853/QĐ-BGDĐT ngày 29/10/2009	Bộ GD và ĐT	2010
20	Công nghệ thực phẩm (<i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i>)	7905419	Số 271/QĐ-BGDĐT ngày 21/01/2016	Bộ GD và ĐT	2016
21	Kinh tế nông nghiệp (<i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i>)	7906425	Số 119/QĐ-DHTN ngày 23/01/2018	DHTN	2018

b. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh

Bảng 9. Chỉ tiêu tuyển sinh theo trình độ đại học năm 2020

ST T	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Theo điểm thi THPT	Theo học bạ THPT
Các chương trình đào tạo trình độ đại học hệ đại trà						
1	7340116	Bất động sản (<i>chuyên ngành Quản lý và kinh doanh bất động sản</i>)	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Vật Lý, Sinh Học	A02		
			3. Toán, Địa Lý, Lịch sử	A07		
			4. Văn, Lịch Sử, Địa Lý	C00		
2	7340120	Kinh doanh quốc tế (<i>chuyên ngành:</i>	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	15	15
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		

ST T	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Theo điểm thi THPT	Theo học bạ THPT
		<i>Kinh doanh xuất nhập khẩu nông lâm sản)</i>	3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh	A01		
3	7420201	Công nghệ sinh học (<i>CNSH Nông nghiệp, CNSH Thực phẩm, CNSH trong chăn nuôi, thú y</i>)	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Địa Lý	C04		
			4. Toán, Địa Lý, Tiếng Anh	D10		
4	7440301	Khoa học môi trường	1. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Toán, Địa lý, GDCD	A09		
			4. Toán, Lịch sử, Địa Lý	A07		
6	7620105	Chăn nuôi thú y	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	40	40
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
8	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	35	35
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
9	7620110	Khoa học cây trồng	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Toán, Sinh học, Địa Lý	B02		
10	7620112	Bảo vệ thực vật	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	15	15
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Toán, Sinh học, Địa Lý	B02		
12	7620205	<i>Lâm sinh: (chuyên ngành Lâm sinh; Nông lâm kết hợp)</i>	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Toán, Sinh học, Địa Lý	B02		
13	7620211	Quản lý tài nguyên rừng (<i>Kiểm lâm</i>)	1. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh	A01	25	25
			2. Toán, KHTN, Địa Lý	A14		
			3. Toán, Sinh học, Văn	B03		

ST T	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Theo điểm thi THPT	Theo học bạ THPT
			4. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
14	7549001	Công nghệ chế biến gỗ	1. Toán, Địa Lý, GDCD	A09	15	15
			2. Toán, KHTN, Địa Lý	A14		
			3. Toán, Sinh học, Văn	B03		
			4. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
15	7620115	Kinh tế nông nghiệp	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	35	35
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Toán, Vật Lý, GDCD	A10		
16	7620114	Kinh doanh nông nghiệp (<i>chuyên ngành: Quản trị kinh doanh nông nghiệp</i>)	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	15	15
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Toán, Vật Lý, GDCD	A10		
17	7850103	Quản lý đất đai (<i>chuyên ngành Quản lý đất đai; địa chính - môi trường</i>)	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	35	35
			2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Địa Lý, Tiếng Anh	D10		
			4. Toán, Hóa học, Sinh Học	B00		
18	7850101	Quản lý tài nguyên & môi trường (<i>chuyên ngành Du lịch sinh thái và Quản lý tài nguyên</i>)	1. Văn, Lịch Sử, Địa Lý	C00	40	40
			2. Văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
			3. Toán, Hóa học, Sinh Học	B00		
			4. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	D10		
19	7320205	Quản lý thông tin (<i>chuyên ngành: Quản trị hệ thống thông tin</i>)	1. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01	25	25
			2. Toán, GDCD, Tiếng Anh	D84		
			3. Toán, Lịch sử, Địa Lý	A07		
			4. Văn, Địa Lý, GDCD	C20		
Chương trình tiên tiến quốc tế đào tạo bằng tiếng Anh						
20	7904492	Khoa học & Quản lý môi trường (<i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i>)	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh	A01		
			4. Toán, Địa Lý, Tiếng Anh	D10		
21	7905419	Công nghệ thực phẩm (<i>chương trình tiên tiến đào</i>)	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		

ST T	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Theo điểm thi THPT	Theo học bạ THPT
		<i> tạo bằng tiếng Anh)</i>	4. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
22	7906425	Kinh tế nông nghiệp (<i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)</i>	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh	A01		
			4. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
Chương trình đào tạo định hướng chất lượng cao						
5	7640101	Thú y-Bác sĩ thú y (<i>chuyên ngành Thú y; Dược – Thú y</i>)	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	60	60
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
11	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Toán, Sinh học, Địa Lý	B02		
7	7540101	Công nghệ thực phẩm	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	50	50
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
Tổng chỉ tiêu					630	630

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

* Đối với sinh viên Việt Nam

- Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2020: Thí sinh phải tốt nghiệp THPT có kết quả thi đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Nông lâm và Đại học Thái Nguyên.

$$\text{ĐKXT} = \sum \text{Điểm}_{\text{THPT}_{\text{môn}_i}} + \text{Điểm}_{\text{ưu}_\text{tiên}}$$

Những thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp trung học tại các tỉnh thuộc khu vực biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn với kết quả thi (tổng điểm 3 bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển) thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào 1,0 điểm (theo thang điểm 10) và

phải học bổ sung kiến thức một học kỳ trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định.

- Đối với xét tuyển dựa vào điểm ghi trong học bạ THPT: Điều kiện nhận hồ sơ:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, tổng điểm TBC học kỳ 1 + điểm TBC học kỳ 2 (lớp 11) + điểm TBC học kỳ 1 (lớp 12) hoặc TBC học kỳ 1 + điểm TBC học kỳ 2*2 (lớp 11) đạt từ 15 điểm trở lên.

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTBHB}_{\text{kỳ1-11}} + \text{ĐTBHB}_{\text{kỳ2-11}} + \text{ĐTBHB}_{\text{kỳ-12}})$$

* **Đối với lưu học sinh quốc tế:**

- Đã tốt nghiệp THPT
- Có sức khoẻ tốt
- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại
- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế hoặc thông qua phỏng vấn – Đối với chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đại trà)

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

* Sinh viên trúng tuyển vào Trường sẽ được tham gia vào Chương trình thực tập nghề hưởng lương tại nước ngoài: gồm các nước: Nhật, Israel; Mỹ; Đan Mạch...

- Thời gian mỗi chương trình: Từ 6 tháng đến 12 tháng;

- Sinh viên có thể tham gia nhiều lần trong 4 năm học.

- Quyền lợi của sinh viên tham gia chương trình:

+ Đảm bảo ngoại ngữ tốt (nghe, nói và làm việc tốt với chuyên gia nước ngoài);

+ Phát triển toàn diện về tư duy và kỹ năng làm việc;

+ Có tài chính tích lũy (từ 100-200 triệu đồng);

+ 100% được kết nối việc làm sau khi ra trường;

+ Được hỗ trợ tìm học bổng sau đại học.

* Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên **không quy định** mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp, không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

* Đối với các chương trình tiên tiến quốc tế: Thí sinh trúng tuyển vào chương trình sẽ được đánh giá năng lực tiếng Anh để phân lớp. Các thí sinh sẽ được học 01 năm tiếng Anh trước khi chuyển sang học chuyên môn.

* Năm 2020, trường tổ chức đào tạo 03 ngành Đào tạo trọng điểm định hướng chất lượng cao là Thú y; Công nghệ thực phẩm và Nông nghiệp công nghệ cao.

* Thông tin liên hệ:

Phòng Đào tạo Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên lạc: 02086 285 013; 0912003756

Email: tuyensinh@tuaf.edu.vn

Website: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Hồ sơ xét tuyển theo điểm thi THPT: nộp theo hồ sơ đăng ký thi tốt nghiệp THPT theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hồ sơ xét theo học bạ:

TT	Thời gian	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	04/5-15/6	20/6-20/8	25/8-15/11
2	Thông báo kết quả xét tuyển	16/6/2020	21/8/2020	16/11
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	17/6-19/6	22/8-24/8	17/11-20/11

- Đối với lưu học sinh quốc tế: *Tuyển sinh tất cả các tháng trong năm*

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- *Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT*: Thí sinh đăng ký theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại các trường THPT hoặc các điểm thu nhận hồ sơ;

- *Đối với xét tuyển theo học bạ THPT*: Thí sinh có thể nộp 1 trong 3 hình thức sau đây:

- Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: tuyensinh.tuaf.edu.vn và làm theo hướng dẫn.

- Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Nộp trực tiếp tại phòng Đào tạo, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, (Phòng 103 nhà Trung tâm).

Hồ sơ xét tuyển theo học bạ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu lấy tại website: tuyensinh.tuaf.edu.vn)

+ Bản photô có công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.

+ Bản photo công chứng Học bạ THPT.

+ 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) có ghi rõ họ tên và địa chỉ liên lạc của người nhận kèm theo số điện thoại (nếu có) để nhà trường gửi giấy báo nhập học (nếu trúng tuyển).

* *Đối với hồ sơ lưu học sinh quốc tế*: Nhận hồ sơ online hoặc trực tiếp tại văn phòng Chương trình tiên tiến (khu hành chính B)

+Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký

- Bản sao Hộ chiếu/ Chứng minh thư của nước sở tại

- Bản sao Bằng THPT và bảng điểm/ học bạ

- Bản sao Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp

- Bản sao giấy khám sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp

- Bản sao giấy khai sinh

- Thư giới thiệu (nếu có)

1.7.3. Tiêu chí xét tuyển

- Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT: Lấy điểm từ trên xuống theo tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh năm 2020.

- Đối với xét tuyển theo học bạ THPT: Lấy điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo đúng quy định trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh-trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non và điểm ưu tiên chỉ cộng vào xét tuyển những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (*đạt điều kiện cần của xét tuyển*).

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển đối với diện xét tuyển theo điểm thi THPT: Theo quy định

- Không thu lệ phí đối với xét tuyển theo học bạ THPT

1.10. Học phí năm học 2020-2021

- Hệ đại trà: Từ 9.800.000 đồng đến 11.700.000 đồng/năm

- Chương trình tiên tiến quốc tế: 28.900.000 đồng/năm

Lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước.

1.11. Học bổng khuyến khích, ưu đãi dành cho sinh viên

Nhà trường dành nhiều xuất học bổng cho sinh viên trong suốt thời gian đào tạo tại trường, gồm:

- Học bổng khuyến khích học tập: Theo quy định với tổng số khoảng 200 suất/năm.

- Học bổng của các tổ chức nước ngoài dành cho sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập; sinh viên vùng cao, vùng sâu vùng đặc biệt khó khăn; sinh viên nữ; sinh viên người dân tộc thiểu số...

- Học bổng doanh nghiệp: từ 10.000.000 đồng – 30.000.000 đồng/sinh viên/năm

- Học bổng từ các nguồn khác: từ 2.000.000 đồng trở lên.

1.12. Tình hình việc làm của sinh viên

Bảng 10. Thống kê việc làm sinh viên K46 (ra trường 2017)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Số SV/HS đã tốt nghiệp (tham gia khảo sát)	Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Khối ngành IV		303	272	197
Khối ngành V		1162	1132	677
Khối ngành VII		432	411	235
Tổng	2000	1879	1815	1109

Thống kê việc làm sinh viên K47 (ra trường 2018)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Số SV/HS đã tốt nghiệp (tham gia khảo sát)	Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Khối ngành IV		117	85	67
Khối ngành V		791	408	300
Khối ngành VII		265	111	65
Tổng	1950	1173	604	432

1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2019: 119.645.960.356 đồng;
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

- Đủ hồ sơ xét tuyển theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên thực hiện tuyển sinh đại học hệ vừa làm vừa theo phương thức xét tuyển theo điểm thi THPT và xét tuyển theo học bạ THPT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo: 30% chỉ tiêu tuyển sinh hệ chính quy của trường (420 chỉ tiêu), trong đó:

Nhóm ngành IV: Công nghệ sinh học, Khoa học môi trường: 30 chỉ tiêu

Nhóm ngành V: Kinh tế NN, Kinh doanh Nông nghiệp, Chăn nuôi thú y, Thú y, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng, Công nghệ thực phẩm...: 320 chỉ tiêu

Nhóm ngành VII: Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường: 70 chỉ tiêu

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKTS

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như đối với hệ chính quy
- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKTS: Có bằng tốt nghiệp THPT

2.5.1. Hình thức xét tuyển:

- Theo học bạ: Thí sinh có tổng điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2 (lớp 11) + học kỳ 1 (lớp 12) từ 15 điểm trở lên.

- Theo kết quả thi THPT quốc gia: Thí sinh phải có kết quả thi đạt thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào 2,0 điểm theo các tổ hợp của từng ngành theo quy định của Đại học Thái Nguyên và của Trường Đại học Nông Lâm.

2.5.2. Cách xác định điểm trúng tuyển

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh được xác định, kết quả thi của thí sinh và chính sách ưu tiên, Trường xây dựng điểm trúng tuyển theo từng ngành/nhóm ngành đào tạo cho từng chương trình đào tạo (đại học, liên thông hoặc văn bằng 2).

$$\text{Điểm trúng tuyển} = X + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó: - X: điểm xét tuyển

- Điểm ưu tiên: được tính theo quy định trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

Nguyên tắc xét tuyển:

+ Điểm trúng tuyển lấy từ cao cho đến đủ chỉ tiêu nhưng phải đạt ngưỡng tối thiểu đầu vào theo qui định của Trường.

+ Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

* Thông tin liên hệ:

Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên lạc: 0912430378

Email: ttdtncxh@tuaf.edu.vn;

Website: <http://tuaf.edu.vn/ttdtnhucauxahoi.html>

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: Các tháng trong năm

2.7.2. Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Nông Lâm TN).
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, Học bạ THPT (sao chứng thực),
- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề (đối với hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học), hệ TCCN, TCN (đối với hệ liên thông từ trung cấp lên đại học), văn bằng đại học I (hệ văn bằng II).

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

- 02 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ của người nhận.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

- Các thí sinh là CBVC, HĐ thuộc các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp hoặc đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn..... sẽ được xem xét lựa chọn khi các thí sinh có điểm ngang nhau.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Thực hiện theo các qui định hiện hành

2.10. Quy trình tuyển sinh

Bước 1: Hoàn thiện các thủ tục mở lớp theo qui định

Bước 2: Thành lập Hội đồng tuyển sinh và Ban thư ký.

Bước 3: Tổng hợp hồ sơ thí sinh đăng ký tuyển sinh, nhập dữ liệu.

Bước 4: Thống kê các điều kiện xét tuyển, ưu tiên xét tuyển.

Bước 5: Hội đồng tuyển sinh tổ chức xét tuyển

Bước 6: Tổng hợp và rà soát kết quả trúng tuyển.

Bước 7: Công bố kết quả xét tuyển và gọi thí sinh nhập học.

2.11. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Thực hiện theo các qui định hiện hành

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề (Đối với hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học) hoặc trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc trung học nghề (đối với hệ liên thông từ trung cấp lên đại học) hoặc đã tốt nghiệp một văn bằng đại học (đối với hệ văn bằng II).

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

- Đủ hồ sơ xét tuyển theo quy định.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức 1: Xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2020.

- Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ THPT

+ Đối với liên thông cao đẳng, trung cấp lên đại học:

Thí sinh có tổng điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2 (lớp 11) + học kỳ 1 (lớp 12) từ 15 điểm trở lên.

+ Đối với trình độ đào tạo văn bằng 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT hoặc bảng điểm văn bằng 1.

- Phương thức 3: Đối với các thí sinh không đủ điều kiện xét tuyển 2 phương thức trên thì nhà trường tổ chức thi tuyển. Môn thi tuyển gồm:

+ Hệ liên thông: Hoá học đại cương – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành.

+ Hệ văn bằng II: Hoá học đại cương – Sinh đại cương

3.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

Bảng 11. Các ngành tuyển sinh văn bằng 2 trình độ đại học

TT	Ngành đào tạo
1	Thú y
2	Chăn nuôi thú y
3	Quản lý đất đai
4	Khoa học cây trồng
5	Lâm sinh
6	Khoa học môi trường
7	Kinh tế nông nghiệp
8	Quản lý tài nguyên rừng
9	Công nghệ thực phẩm
10	Công nghệ sinh học

Bảng 12. Các ngành tuyển sinh liên thông trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học

TT	Ngành
1*	Thú y
2*	Chăn nuôi thú y
3*	Quản lý đất đai
4*	Khoa học cây trồng
5*	Lâm sinh
6*	Khoa học môi trường
7*	Kinh tế nông nghiệp
8	Quản lý tài nguyên rừng
9	Công nghệ thực phẩm
10	Công nghệ sinh học

*Các số thứ tự có dấu * đào tạo liên thông từ trung cấp và cao đẳng lên đại học*

3.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

- Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT: Có mức điểm sàn theo quy định của Trường ĐH Nông lâm

- Đối với xét tuyển theo học bạ THPT: Thí sinh có tổng điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2 (lớp 11) + học kỳ 1 (lớp 12) hoặc điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2*2 (lớp 11) từ 15 điểm trở lên.

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh được xác định, kết quả thi của thí sinh và chính sách ưu tiên, Trường xây dựng điểm trúng tuyển theo từng ngành/nhóm ngành đào tạo cho từng chương trình đào tạo (liên thông hoặc văn bằng 2).

Điểm trúng tuyển = X + Điểm ưu tiên

Trong đó: - X: điểm xét tuyển

- Điểm ưu tiên: được tính theo quy định trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

Nguyên tắc xét tuyển:

+ Điểm trúng tuyển lấy từ cao cho đến đủ chỉ tiêu nhưng phải đạt ngưỡng tối thiểu đầu vào theo qui định của Trường.

+ Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

* Thông tin liên hệ:

Phòng Đào tạo Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên lạc: 02086 285 013; 0912003756

Email: tuyensinh@tuaf.edu.vn;

Website: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>.

3.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 10/4/2020 đến 31/12/2020

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại phòng Đào tạo trường ĐH Nông lâm, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, ĐT: 0912003756;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: phòng Đào tạo trường ĐH Nông lâm, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Nông Lâm TN).

- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, Học bạ THPT (sao chứng thực),

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề (đối với hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học), hệ TCCN, TCN (đối với hệ liên thông từ trung cấp lên đại học), văn bằng đại học I (hệ văn bằng II).

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

- 02 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ của người nhận.

3.8. Lệ phí xét tuyển

Trường không thu lệ phí xét tuyển

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 5 năm 2020

Cán bộ kê khai



Lê Văn Thư

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Văn Điền